

Xīngqīsān ...
星期三.....



Xīngqīsān ...
星期三.....



Xīngqīsì ...
星期四.....



Xīngqīsì ...
星期四.....



5. Lee y relaciona.

- 1) 中文
Zhōngwén
- 2) 星期三
xīngqīsān
- 3) 西班牙文
Xībānyáwén
- 4) 体育
tǐyù
- 5) 星期四
xīngqīsì
- 6) 星期六
xīngqīliù
- 7) 英文
Yīngwén
- 8) 没有
méiyǒu
- 9) 星期
xīngqī

- a) sábado
- b) jueves
- c) semana
- d) no hay / no tener
- e) inglés
- f) español
- g) chino
- h) miércoles
- i) educación física